

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU KIỂM SOÁT NỘI BỘ CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN VĂN THANH

TÓM TẮT:

Trong bài viết này, tác giả sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm xây dựng cũng như kiểm định mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ (KSNB) các khoản chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) của các cơ quan hành chính sự nghiệp (HCSN) trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Từ đó, đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao tính hữu hiệu của KSNB trong hoạt động này, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của các đơn vị. Kết quả nghiên cứu đã xác định có 5 nhân tố tác động, cụ thể là Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Thông tin và truyền thông; Giám sát.

Từ khóa: kiểm soát nội bộ, các khoản chi thường xuyên, ngân sách nhà nước, cơ quan hành chính sự nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Chi thường xuyên là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chi thường xuyên NSNN của các cơ quan hành chính sự nghiệp có vai trò quan trọng trong nhiệm vụ chi của NSNN, giúp cho bộ máy nhà nước duy trì hoạt động bình thường để thực hiện tốt chức năng QLNN, đảm

bảo an ninh, an toàn xã hội, đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Thực hiện tốt nhiệm vụ chi thường xuyên NSNN của các cơ quan hành chính sự nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc phân phối và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính của đất nước, tạo điều kiện giải quyết tốt mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng. Chi thường xuyên hiệu quả và tiết kiệm sẽ tăng tích lũy vốn NSNN để chi cho đầu tư phát triển, thúc đẩy kinh tế phát triển, nâng cao niềm tin của nhân dân vào vai trò quản lý điều hành của nhà nước.

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều biện pháp tích cực nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực chi NSNN nói chung và việc kiểm soát các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan hành chính sự nghiệp nói riêng tại các KBNN. Mặc dù vậy, quá trình thực hiện việc kiểm soát các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan hành chính sự nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh mặc dù đã có cơ chế khoán, tự chủ, tự chịu trách nhiệm sử dụng biên chế và kinh phí hoạt động, nhưng vẫn còn những tồn tại, hạn chế, bất cập như: tình trạng tham nhũng, lãng phí NSNN, chưa tạo sự chủ động cho các cơ quan hành chính trong việc sử dụng kinh phí được cấp theo dự toán,... Vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ (KSNB) các khoản chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) của các cơ quan hành chính sự nghiệp (HCSN) trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, từ đó đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao tính hữu hiệu của KSNB trong hoạt động này là cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Giới thiệu về kiểm soát nội bộ trong khu vực công

Khái niệm kiểm soát nội bộ trong khu vực công

Theo tài liệu hướng dẫn của Tổ chức quốc tế các cơ quan kiểm toán tối cao INTOSAI được cập nhật lại vào năm 2013, trình bày về định nghĩa về KSNB như sau: “KSNB là một quá trình xử lý toàn bộ được thực hiện bởi nhà quản lý và các cá nhân trong tổ chức, quá trình này được thiết kế để phát hiện các rủi ro và cung cấp một sự đảm bảo hợp lý để đạt được nhiệm vụ của tổ chức”.

Theo INTOSAI (2013), một hệ thống KSNB hiệu quả phải đáp ứng những mục tiêu sau: (1) Thực hiện các hoạt động một cách có kỷ cương, có đạo đức, có tính kinh tế, hiệu quả và thích hợp; (2) Thực hiện đúng trách nhiệm; (3) Tuân thủ theo pháp luật hiện hành và các nguyên tắc, quy định; (4) Bảo vệ các nguồn lực chống thất thoát, sử dụng sai mục đích và tổn thất. Theo đó, mục tiêu cốt lõi của KSNB đó chính là tầm quan trọng của hành vi đạo đức cũng như sự ngăn chặn và phát hiện sự gian dối, tham nhũng, từ đó nhằm đảm bảo ngân sách

được sử dụng đúng mục đích, các tài sản không bị thất thoát hay lãng phí giúp cải thiện hiệu quả hoạt động cũng như tăng cường sự giám sát của tổ chức. Mục tiêu của tài liệu này là thiết lập và duy trì KSNB hữu hiệu trong khu vực công.

Các bộ phận cấu thành hệ thống KSNB trong khu vực công

Dựa trên nền tảng báo cáo COSO, hướng dẫn về KSNB của INTOSAI năm 2013 đưa ra các yếu tố cấu thành hệ thống KSNB gồm 5 yếu tố, cụ thể như sau:

- Môi trường kiểm soát: phản ánh sắc thái chung của một tổ chức, tác động đến ý thức của mọi người trong đơn vị, là nền tảng cho các bộ phận khác của KSNB. Các nhân tố chính của môi trường kiểm soát là: Tính chính trực và giá trị đạo đức của những người liên quan đến quá trình kiểm soát; Sự cam kết về năng lực giúp nhân viên có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện được nhiệm vụ; Triết lý và phong cách điều hành của những người đứng đầu đơn vị ảnh hưởng đến môi trường kiểm soát và tác động đến việc thực hiện các mục tiêu của đơn vị; Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán định hướng và giám sát sự tuân thủ pháp luật và lập báo cáo tài chính; Cơ cấu tổ chức là sự phân chia trách nhiệm và quyền hạn giữa các bộ phận trong đơn vị; Phân định quyền hạn và trách nhiệm là việc xác định mức độ tự chủ, quyền hạn của từng cá nhân hay từng nhóm trong việc đề xuất và giải quyết vấn đề, trách nhiệm báo cáo đối với các cấp có liên quan, được xem là phần mở rộng của cơ cấu tổ chức; Chính sách nhân sự thể hiện việc tuyển dụng, huấn luyện, bổ nhiệm, đánh giá, sa thải, khen thưởng và kỷ luật, một chính sách nhân sự hiệu quả phải đảm bảo được năng lực và phẩm chất đạo đức của nhân viên khi họ thực hiện các chức năng và nhiệm vụ tương xứng với vị trí công tác của mình.

- Đánh giá rủi ro: là quá trình nhà quản lý dựa trên mục tiêu đã xác định để nhận biết và phân tích các rủi ro có thể phát sinh trong các hoạt động làm cho các mục tiêu của đơn vị có thể không đạt được, từ đó có các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro ở mức có thể chấp nhận được.

- Hoạt động kiểm soát: là những chính sách và thủ tục được thực hiện đảm bảo cho các chỉ thị của

nhà quản lý được thực hiện, là các hành động cần thiết để đối phó với rủi ro đe dọa đến việc đạt được mục tiêu của tổ chức. Hoạt động kiểm soát tồn tại ở mọi bộ phận và mọi cấp độ tổ chức trong một đơn vị. Các loại hoạt động kiểm soát chủ yếu của đơn vị bao gồm: Phân chia trách nhiệm đầy đủ giữa các bộ phận, giữa các chức năng; Kiểm soát quá trình xử lý thông tin và các nghiệp vụ; Kiểm soát hệ thống chứng từ, sổ sách; Phê chuẩn đúng đắn các nghiệp vụ hoặc hoạt động; Kiểm soát vật chất đảm bảo tài sản của đơn vị được bảo vệ; Phân tích rà soát nhằm phát hiện ra các biến động bất thường để có các biện pháp chấn chỉnh kịp thời.

- Thông tin và truyền thông: là điều kiện không thể thiếu trong việc thiết lập, duy trì và nâng cao năng lực kiểm soát của đơn vị thông qua việc hình thành các báo cáo để cung cấp thông tin về các hoạt động cho các đối tượng sử dụng cả bên trong và bên ngoài đơn vị. Trong hệ thống thông tin, hệ thống thông tin kế toán là một phân hệ quan trọng với mục tiêu hướng đến Báo cáo tài chính. Truyền thông là một thuộc tính của hệ thống thông tin nhưng được nêu ra để nhấn mạnh vai trò của việc truyền đạt thông tin, đảm bảo các kênh thông tin trong nội bộ được tổ chức một cách hữu hiệu, đồng thời các thông tin bên ngoài cũng được tiếp nhận, phản hồi trung thực, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

- Giám sát: là quá trình nhà quản lý đánh giá chất lượng hoạt động của KSNB trong từng giai đoạn. Điều quan trọng trong giám sát là phải đánh giá KSNB có được thiết lập và vận hành hữu hiệu hay không và có cần thiết phải sửa đổi cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đơn vị hay không. Để đạt hiệu quả tốt, nhà quản lý cần thực hiện giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ.

2.2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Hiện nay có rất nhiều đề tài nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước về KSNB trong khu vực công, điều này được thể hiện ở một số công trình tiêu biểu như sau:

Nghiên cứu của Angella Amudo & Eno L. Inanga (2009) đã đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống KSNB trong các dự án khu vực công được Uganda tài trợ bởi Ngân hàng Phát triển Châu Phi,

bao gồm các biến độc lập là các thành phần của KSNB (bổ sung thêm biến công nghệ thông tin theo COBIT) đều có tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB trong các dự án và theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: (1) môi trường kiểm soát, (2) đánh giá rủi ro, (3) hệ thống thông tin truyền thông, (4) các hoạt động kiểm soát, (5) giám sát, (6) công nghệ thông tin. Kết quả của nghiên cứu cho thấy sự thiếu hụt một số thành phần của KSNB dẫn đến kết quả vận hành của hệ thống KSNB chưa đạt được sự hữu hiệu, hay nói cách khác là cần vận hành hệ thống KSNB của một tổ chức một cách đầy đủ các yếu tố cấu thành nên nó sẽ phát huy được tính hữu hiệu tốt hơn.

Trong nghiên cứu của Rahahleh, M. (2011), bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã phát hiện ra rằng hoạt động KSNB trong các tổ chức công cộng Jordan còn tồn tại rất nhiều vấn đề và điều này làm cho hoạt động của hệ thống KSNB yếu kém. Nguyên nhân của sự yếu kém này chủ yếu do thiếu lực lượng lao động có trình độ; tổ chức không tiến hành cải tiến các thành phần chính của hệ thống KSNB của đơn vị; tổ chức không có khả năng sử dụng các công cụ kỹ thuật cần thiết trong KSNB ở khía cạnh thông tin và truyền thông và thiếu nhân viên chuyên nghiệp trong lĩnh vực KSNB của tổ chức, từ đó đề xuất các giải pháp để cải thiện các tồn tại trên nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống KSNB cho các tổ chức công cộng tại Jordan, trong đó cần ưu tiên quan tâm đến yếu tố môi trường kiểm soát và công tác đánh giá rủi ro.

Nghiên cứu của Babatunde & Shakirat Adepeju (2013) đã khẳng định hệ thống KSNB trong khu vực công của Nigeria ảnh hưởng tích cực đến trách nhiệm giải trình tài chính. Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả khuyến nghị Chính phủ nên áp dụng hình phạt nghiêm ngặt nhằm gia tăng tính hiệu quả của hệ thống KSNB trong khu vực công của Nigeria; điều này cho thấy tác giả ưu tiên quan tâm đến việc tăng cường hiệu quả hoạt động của yếu tố môi trường kiểm soát.

Nghiên cứu của Shakirat và cộng sự (2014) đã tiến hành khảo sát, tìm hiểu, phân tích và đánh giá thực trạng hệ thống KSNB về quản lý dự án vốn

trong khu vực công ở Nigeria, từ đó tác giả khuyến cáo tuân thủ nghiêm ngặt các hoạt động KSNB ở tất cả các yếu tố cấu thành để nâng cao hiệu quả quản lý cũng như bảo đảm lợi ích của cộng đồng.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua 2 bước: (1) Bước 1: Nghiên cứu định tính bằng xây dựng phát triển hệ thống khái niệm/thang đo và các biến quan sát và hiệu chỉnh biến quan sát phù hợp với thực tế. (2) Bước 2: Nghiên cứu định lượng: Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau; Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các nhân tố được cho là phù hợp; đồng thời sử dụng phân tích hồi qui tuyến tính đa biến xác định các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Thông qua lược khảo các tài liệu nghiên cứu liên quan và quy định về KSNB trong khu vực công, tác giả xác định có 5 nhân tố độc lập với 23 biến quan sát được cho là có tác động đến việc một biến phụ thuộc là “Tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh” với 4 biến quan sát.

3.2. Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu

Để phục vụ nghiên cứu, tác giả tiến hành thu thập gồm cả dữ liệu thứ cấp để tìm hiểu thực trạng tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và dữ liệu sơ cấp nhằm phục vụ kiểm định mô hình nghiên cứu.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp sừu tầm tài liệu, phương pháp phỏng vấn. Nội dung các câu hỏi là các biến quan sát đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến nâng cao hiệu quả

hệ thống KSNB tại đơn vị và sử dụng thang đo 5 Likert cho toàn bộ bảng hỏi: 1 - hoàn toàn không đồng ý, 2 - không đồng ý, 3 - bình thường, 4 - Đồng ý, 5 - Hoàn toàn đồng ý. Đối tượng khảo sát là thành viên ban lãnh đạo, kế toán trưởng và cán bộ viên chức có thâm niên công tác từ 5 năm trở lên và có sự am hiểu nhất định về hệ thống KSNB của đơn vị mình công tác.

Để sử dụng kiểm định EFA, kích thước mẫu phải lớn. Theo quan điểm của Bollen (1989), kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một câu hỏi cần ước lượng đối với các biến độc lập. Theo đó, nghiên cứu này có 21 câu hỏi tương ứng với 21 biến quan sát, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu là $21 \times 5 = 105$. Để đạt được tối thiểu 105 quan sát, tác giả đã gửi 180 bảng câu hỏi từ tháng 1/2023 đến tháng 3/2023 qua phần mềm Google Docs Form đến các đơn vị HCSN tại TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nhận được 158 phiếu khảo sát, trong đó có 13 phiếu bị loại do không hợp lệ (chủ yếu là do thiếu thông tin). Do đó, số lượng quan sát còn lại để đưa vào phân tích là 145 phiếu.

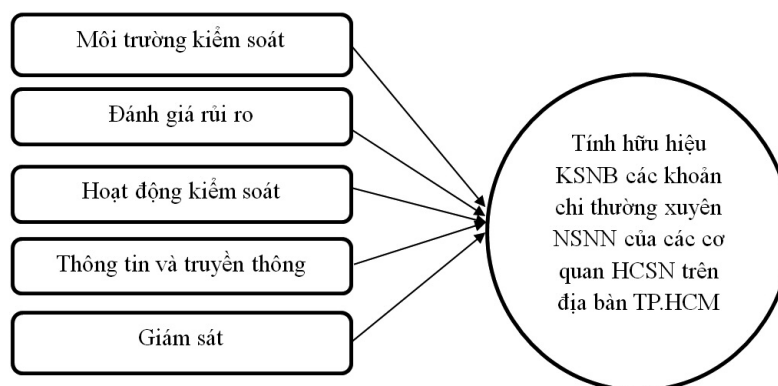
3.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Thông qua các bước nghiên cứu, tác giả xác định được 5 nhân tố với 21 biến quan sát tác động tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, do vậy mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình 1.

Giả thuyết nghiên cứu:

H1 (+): Môi trường kiểm soát có tác động cùng

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

chiều đối với tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

H2 (+): Đánh giá rủi ro có tác động cùng chiều đối với tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

H3 (+): Hoạt động kiểm soát có tác động cùng chiều đối với tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

H4 (+): Thông tin và truyền thông có tác động cùng chiều đối với tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

H5 (+): Giám sát có tác động cùng chiều đối với tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

Căn cứ số liệu khảo sát, tác giả thực hiện việc xử lý dữ liệu phần mềm SPSS Statistics 22.0 để phân tích độ tin cậy của các nhân tố cũng như các tiêu chí đo lường nhân tố, đồng thời áp dụng phương pháp thống kê để tổng hợp, so sánh nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh thông qua các kiểm định của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định chất lượng thang đo

Qua kết quả kiểm định chất lượng thang đo ở Bảng 1 ta thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều lớn hơn 0.6. Như vậy, hệ thống thang đo được xây dựng gồm 6 thang đo đảm bảo chất lượng tốt với 25 biến quan sát đặc trưng.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập

❖ Kiểm định tính thích hợp EFA: (Bảng 2)

Ta có $KMO = 0.736$ thỏa điều kiện $0.5 \leq KMO \leq 1$ nên phân tích nhân tố được chấp nhận với dữ liệu nghiên cứu. Sig Barlett's Test = $0.000 < 0.05$ cho thấy kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Bảng 1. Kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha

STT	Nhóm biến	Số biến quan sát	Cronbach Alpha
1	Môi trường kiểm soát	4	0.816
2	Đánh giá rủi ro	4	0.866
3	Hoạt động kiểm soát	4	0.846
4	Thông tin và truyền thông	4	0.790
5	Giám sát	5	0.784
6	Tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	4	0.747

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett các thành phần

Hệ số KMO		0.736
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	1265.221
	df	210
	Sig.	.000

Từ kết quả bảng số liệu Bảng 3 sau khi chạy Fixed number of factors ta thấy phương sai trích là $65.162\% > 50\%$ đạt yêu cầu. Với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 5 nhân tố được rút trích ra từ 23 biến quan sát. Điều này cũng có nghĩa 5 nhân tố rút trích ra thể hiện khả năng giải thích được 65.162% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể.

❖ Kết quả mô hình EFA: (Bảng 4)

Theo kết quả Bảng 4, ta thấy hệ số tải nhân tố (factor loading) của các biến ($>0,5$) và hiệu số giữa các thành phần trong cùng yếu tố lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo được chấp nhận và 23 biến quan sát được gom thành 05 nhóm, đó là Môi trường kiểm soát (4 biến; Đánh giá rủi ro (4 biến); Hoạt động kiểm soát (4 biến; Thông tin và truyền thông (4 biến); Giám sát (5 biến).

Bảng 3. Tổng phương sai trích

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng cộng	% của phương sai	% tích lũy	Tổng cộng	% của phương sai	% tích lũy	Tổng cộng	% của phương sai	% tích lũy
1	3.591	17.098	17.098	3.591	17.098	17.098	2.908	13.850	13.850
2	3.316	15.792	32.890	3.316	15.792	32.890	2.856	13.598	27.447
3	2.420	11.526	44.416	2.420	11.526	44.416	2.760	13.142	40.589
4	2.330	11.096	55.511	2.330	11.096	55.511	2.618	12.467	53.056
5	2.027	9.651	65.162	2.027	9.651	65.162	2.542	12.106	65.162
6	0.978	4.657	69.820						

Bảng 4. Ma trận xoay nhân tố

	Component				
	1	2	3	4	5
DGRR2	0.864				
DGRR4	0.860				
DGRR1	0.826				
DGRR3	0.807				
HDKS1		0.857			
HDKS3		0.835			
HDKS2		0.796			
HDKS4		0.786			
HDGS1			0.800		
HDGS2			0.776		
HDGS3			0.731		
HDGS4			0.699		
HDGS5			0.622		
MTKS1				0.841	
MTKS2				0.823	
MTKS3				0.764	
MTKS4				0.761	
TTTT1					0.815
TTTT3					0.797
TTTT4					0.763
TTTT2					0.748

4.3. Phân tích khám phá EFA cho bình 05 nhóm, in

Kết quả kiểm định Bartlett's Bảng 5 cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau ($\text{sig} = 0.000 < 0.05$). Đồng thời, hệ số KMO = 0.750 lớn hơn 0.5 (> 0.5), chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích. Mặt khác, kết quả ở Bảng 6 cho thấy với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 1 nhân tố được rút trích ra từ các biến quan sát. Phương sai trích là 57.542% $> 50\%$ là đạt yêu cầu.

❖ Phân tích hồi quy bội

Sau tương quan Pearson ta thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính bội để đánh giá sự ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc trong mô hình.

Bảng 7 cho thấy, giá trị hệ số tương quan là $0.748 > 0.5$. Do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Ngoài ra, hệ số xác định của mô hình hồi quy R^2 hiệu chỉnh là 0.739. Nghĩa là mô hình hồi quy

Bảng 5. H.ng 0% là đạt yêu cầu từ các biến quan sát.

Hệ số KMO		0.750
Kiểm định Barlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	149.019
	df	6
	Sig.	0.00

tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 71.5%. Điều này cho biết khoảng 73.9% sự biến thiên của biến phụ thuộc (KSNB) là do tác động của 5 biến độc lập (MTKS, DGRR, HDKS, TTTT, HDGS), các phần còn lại là do của các yếu tố khác. Kiểm định Durbin Watson = 2.231 trong khoảng $1 < D < 3$ nên không có hiện tượng tự tương quan của các phần dư.

Hệ số VIF các biến độc lập < 10 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Các hệ số hồi quy đều lớn hơn 0, như vậy tất cả các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy đều tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc. Dựa vào độ lớn của hệ số Beta, thứ tự mức độ tác động từ mạnh đến yếu của các biến độc lập tới biến phụ thuộc KSNB là: $MTKS > GS > DGRR > HDKS > TTTT$.

Phương trình hồi quy:

$$KSNB = 0.435 \times MTKS + 0.265 \times TTTT + 0.235 \times DGRR + 0.220 \times HDKS + 0.211 \times HDGS$$

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Thông qua các kiểm định của mô hình nghiên cứu, có thể khẳng định có 5 nhân tố tác động đến

tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh theo thứ tự từ cao đến thấp như Bảng 9.

Xuất phát từ kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu ở trên, tác giả đưa ra một số đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao tính hữu hiệu KSNB các khoản chi thường xuyên NSNN của các cơ quan HCSN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh như sau:

Thứ nhất: Các đơn vị cần áp dụng đúng đắn các nguyên tắc bất kiêm nhiệm, phân công phân nhiệm, ủy quyền và phê chuẩn trong thiết kế và vận hành các thủ tục kiểm soát. Thiết kế và vận hành các thủ tục kiểm soát đối với các hoạt động dịch vụ của cán bộ công chức đối với khách hàng, áp dụng tốt nguyên tắc phân công, trách nhiệm nhằm xác định rõ trách nhiệm của các bộ phận. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện thủ tục kiểm soát đối với các hoạt động cơ bản. Quá trình hoạt động và các nguồn lực đảm bảo việc thực hiện quá trình hoạt động phải luôn được lãnh đạo đơn vị quan tâm, coi trọng kiểm tra, kiểm soát cụ thể: thiết kế và vận hành các thủ tục kiểm soát đối với tài sản trong quá trình quản lý và sử dụng; thiết kế và vận hành thủ tục trong kiểm soát chi phí; vận hành thủ tục kiểm soát trong hoạt động thu - chi của đơn vị.

Thứ hai: Nhằm nâng cao hiệu quả kiểm soát chi thường xuyên NSNN của các đơn vị HCSN TP. Hồ Chí Minh nên đưa chức năng quản trị rủi ro vào chức năng hoạt động của đơn vị để nhận diện, đánh giá rủi ro từ các bộ phận phòng, ban, cá nhân thực hiện

Bảng 6. Tổng phương sai trích

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích		
	Tổng cộng	% của phương sai	% tích lũy	Tổng cộng	% của phương sai	% tích lũy
1	2.302	57.542	57.542	2.302	57.542	57.542
2	.673	16.822	74.364			

Bảng 7. Tóm tắt mô hình hồi quy

Mô hình	Trị giá R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
1	.865 ^a	0.748	0.739	0.396	2.231
a. Predictors: (Constant), MTKS, DGRR, HDKS, TTTT, HDGS					
b. Dependent Variable: KSNB					

Bảng 8. Hệ số hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF Hệ số phóng đại phương sai
1	(Constant)	-1.719	0.261		-6.588	0.000		
	MTKS	0.494	0.052	0.435	9.572	0.000	0.879	1.137
	DGRR	0.269	0.052	0.235	5.184	0.000	0.883	1.133
	HDKS	0.255	0.056	0.220	4.564	0.000	0.781	1.280
	TTTT	0.235	0.042	0.265	5.601	0.000	0.813	1.230
	HDGS	0.195	0.042	0.211	4.606	0.000	0.864	1.157

Bảng 9. Mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc

Biến độc lập	Hệ số beta chuẩn hóa	Hệ số Sig.	Thứ tự tác động
Môi trường kiểm soát (MTKS)	0.435	0.001<0.05	1
Đánh giá rủi ro (DGRR)	0.235	0.000<0.05	3
Hoạt động kiểm soát	0.220	0.000<0.05	4
Thông tin và truyền thông (TTTT)	0.265	0.000<0.05	2
Giám sát (GS)	0.211	0.001<0.05	5

công tác kiểm soát chi ngân sách. Tăng cường công tác nhận diện rủi ro ở các mặt hoạt động kiểm soát chi ngân sách của cơ quan. Rủi ro có thể xảy ra ở tất cả các mặt hoạt động của cơ quan, vì vậy khi triển khai một nhiệm vụ gì, phải nhận diện các rủi ro ở từng khâu thực hiện để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa. Con người luôn được đánh giá là yếu tố quyết định cho sự thành công của một tổ chức. Trong bất cứ hoạt động nào, người ta cũng luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố con người, trong công tác kiểm soát chi thường xuyên cũng không ngoại lệ, năng lực, trình độ và phẩm chất của lực lượng cán bộ làm công tác kiểm soát chi là yếu tố có vai trò quan trọng đối với hiệu quả của công tác kiểm soát nội bộ chi ngân sách, đòi hỏi đội ngũ cán bộ kiểm soát chi thường xuyên phải đạt được các yêu cầu sau: có trình độ chuyên môn cao, am hiểu sâu sắc về lĩnh vực chi ngân sách nói chung và kiểm soát chi thường xuyên nói riêng, có khả năng làm chủ được công nghệ cao trong quá trình

thực hiện nhiệm vụ, sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong lĩnh vực kiểm soát chi, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh nghề nghiệp và văn hoá trong ứng xử, giao tiếp. Kiểm soát các khoản chi NSNN theo mức độ rủi ro, cần phân tích mức độ rủi ro các khoản chi NSNN. Khi đã xác định được mức độ rủi ro, cần có các cơ chế kiểm soát cho phù hợp với từng loại. Đối với các khoản chi NSNN rủi ro cao cần phải kiểm soát tất cả các khoản chi đó, đối với các khoản chi NSNN ít rủi ro thì cần kiểm soát chọn mẫu hoặc thanh toán trước kiểm soát sau.

Thứ ba: Các đơn vị cần đẩy mạnh hơn nữa công tác truyền thông thông tin đầy đủ, rõ ràng và kịp thời đến cán bộ công chức và cộng đồng thông qua nhiều phương tiện khác nhau; đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin mạnh mẽ vào trong lĩnh vực này. Theo đó, đơn vị cần phân công nhiệm vụ cụ thể cho cá nhân, tổ chức để phụ trách mảng thông tin truyền thông trong phạm vi toàn đơn vị cũng như phạm vi từng bộ phận ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Amudo, A. & Inanga, E. L (2009), *Evaluation of Internal Control Systems: A Case Study from Uganda*.
2. Babatunde, Shakirat Adepeju (2013), Stakeholders perception on the effectiveness of internal control system on financial accountability in the Nigerian public sector, *International Journal of Business and Management Invention* ISSN (Online): 2319 - 8028, ISSN (Print): 2319 - 801X www.ijbmi.org Volume 2 Issue 1, January. 2013, PP.16-33.
3. Bollen, K.A. (1989), *Structural Equations with Latent Variables*. John Wiley and Sons, Inc., New York.
4. Báo cáo INTOSAI (2013).
5. Shakirat Adepeju Babatunde & Kabiru Isa Dandago (2014), Internal Control System Deficiency and Capital Project Mis management in the Nigerian Public Sector, *Procedia - Social and Behavioral Sciences* 164 208 - 221.
6. Rahahleh, M. (2011). The Impact of Multiple Authorities that Conduct Internal Control on Public Fund in the Control Process in Jordan. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 28, 44-60.

Ngày nhận bài: 8/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 20/3/2023

Thông tin tác giả:

NGUYỄN VĂN THANH

Học viên Cao học ngành Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)

**FACTORS AFFECTING THE EFFICIENCY
OF INTERNAL CONTROL OVER THE RECURRENT
EXPENDITURES FROM THE STATE BUDGET
AT PUBLIC NON-BUSINESS AGENCIES IN HO CHI MINH CITY**

● Masters student **NGUYEN VAN THANH**

Faculty of Accounting, Ho Chi Minh City University of Economics and Finance

ABSTRACT:

In this study, both qualitative and quantitative research methods are used to build and test the proposed research model of factors affecting the effectiveness of internal control over the recurrent expenditures from the state budget at public non-business agencies in Ho Chi Minh City. Based on the study's analysis, some management implications are proposed to improve the effectiveness of these agencies internal control over the recurrent expenditures from the state budget. This study is expected to help these agencies improve their financial management. The study finds out that there are five factors affecting the effectiveness of internal control over the recurrent expenditures, namely: control environment, risk assessment, control activities, information and communication, and monitor.

Keywords: internal control, recurrent expenditures, state budget, public non-business agencies.